

11

사과 다섯 개 주세요

Cho tôi 5 quả táo.

학습 안내
Hướng dẫn

□ Mục tiêu bài học

Mua hàng

□ Ngữ pháp

주세요, -아/어 주세요

□ Từ vựng

Trái cây và thực phẩm,

Tiền tệ và mua bán hàng hóa

□ Thông tin·Văn hóa

Quần áo



대화 1 Hội thoại 1



Sau đây là đoạn hội thoại đã diễn ra tại cửa hàng trái cây. Tuần hỏi người chủ cửa hàng trái cây về giá táo. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

주인

어서 오세요.

Xin mời vào.

투안

안녕하세요?

Xin chào.

이 사과 얼마예요?

Táo này bao nhiêu vậy ạ?

주인

이천 원이에요.

2,000 Won.

투안

다섯 개 주세요.

Cho tôi 5 quả.

어서 오세요 Xin mời vào

Được sử dụng tại cửa hàng khi đón tiếp khách một cách hân hoan, vui vẻ.

원 won

Đơn vị tiền tệ của Hàn Quốc.

'100 Won' thì đọc là '백 원[백원]', '1,000 won' thì đọc là '천 원[천원]', '10,000 Won' thì đọc là '만 원[만원]', '100,000 Won' thì đọc là '십만 원[십만원]'.



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 사과가 얼마예요? Táo bao nhiêu tiền?

2. 투안 씨는 사과를 몇 개 샀어요? Tuấn đã mua bao nhiêu quả táo?

정답 1. 이천 원이에요. 2. 다섯 개 샀어요.

Tip 단위 명사 1 Danh từ chỉ đơn vị

대상에 따라서 세는 단위 명사가 달라집니다. Tùy theo đối tượng muốn đếm mà danh từ chỉ đơn vị đếm sẽ thay đổi.

- 사과, 오렌지, 우유 (táo, cam, sữa) : 개 quả, cái, hộp (한 개, 두 개, 세 개, ...)
- 포도, 바나나, 꽃 (nho, chuối, hoa) : 송이 cành, nải, chùm (한 송이, 두 송이, 세 송이, ...)
- 수박, 배추 (dưa hấu, bắp cải) : 통 quả, cái (한 통, 두 통, 세 통, ...)
- 물, 맥주 (nước, bia) : 병 bình, chai (한 병, 두 병, ...)
- 커피, 주스 (cà phê, nước hoa quả) : 잔 ly (한 잔, 두 잔, ...)
- 밥, 국, 반찬 (cơm, canh, đồ ăn kèm) : 그릇 tô, bát, đĩa, chén (한 그릇, 두 그릇, ...)

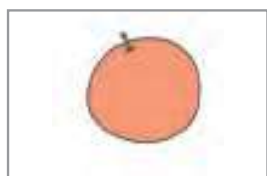


어휘 1 Từ vựng 1

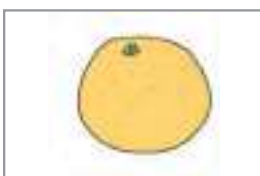
과일과 식료품 Trái cây và thực phẩm



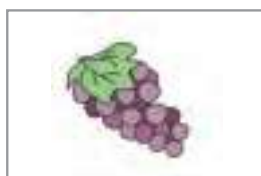
Bạn thích loại trái cây và nước hoa quả nào? Hãy cùng tìm hiểu từ vựng về các loại trái cây, nước hoa quả và thực phẩm nhé.



사과
táo



오렌지
cam



포도
nho



수박
dưa hấu



물
nước



주스
nước hoa quả



우유
sữa



빵
bánh mì



라면
mì ăn liền



과자
bim bim (snack)



초콜릿
sô cô la



아이스크림
kem



Hãy giải đáp câu hỏi mà không nhìn vào phần từ vựng ở phía trên.

1. 그림을 보고 알맞은 단어를 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.

①



•

②



•

③



•

④



•

㉠

물

㉡

빵

㉢

사과

㉣

포도

정답

① ㉢ ② ㉣ ③ ㉠ ④ ㉡



Ngữ pháp này gắn phía sau danh từ, biểu thị mệnh lệnh hoặc yêu cầu đối với danh từ đó. Nó chủ yếu được sử dụng trong tình huống mua hàng hóa.

- 가: 뭘 드릴까요? Anh muốn dùng gì?
나: 커피 두 잔 **주세요**. Cho tôi hai ly cà phê.
- 가: 오렌지 얼마예요? Cam này bao nhiêu vậy?
나: 한 개에 천 원이에요. Một nghìn won một quả.
가: 그럼, 오렌지 다섯 개 **주세요**. Vậy, bán cho tôi 5 quả.



대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Trong tiếng Việt, khi nói 'Làm ơn cho tôi xin quyển sách.' thì tiếng Hàn sẽ nói '책 주세요.' (sách - đưa cho), hoặc khi nói 'Làm ơn cho tôi xin cây bút.' thì tiếng Hàn sẽ nói '펜 주세요.' (bút - đưa cho). Vậy thì ta có thể thấy, trong tiếng Hàn, với trường hợp khi người nói đồng thời cũng là người nhận thì sẽ không nói từ 'cho tôi' (저에게) vào giống như tiếng Việt.

- 저에게 책 주세요. (X)
- 책 주세요. (O)



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '주세요' rồi chứ? Bây giờ hãy hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 <보기>처럼 문장을 완성하세요. Hãy xem tranh và hoàn thành câu theo <Mẫu>

보기



가: 뭘 드릴까요? Anh muốn mua gì?

나: 사과 다섯 개 **주세요**. Cho tôi 5 quả táo.

1)



가: 뭘 드릴까요?

나: _____.

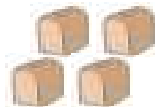
2)



가: 뭘 드릴까요?

나: _____.

3)



가: 뭘 드릴까요?

나: _____.

4)



가: 뭘 드릴까요?

나: _____.

정답 1) 사과 두 개 주세요 2) 오렌지 두 개 주세요 3) 빵 네 개 주세요 4) 우유 한 개 주세요



대화 2 Hội thoại 2



Sau đây là đoạn hội thoại diễn ra tại cửa hàng giày dép. Rihan đã trả bao nhiêu để mua đôi giày thể thao? Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần và lặp lại.

리한 사장님, 이 운동화 얼마예요?
Ông chủ, đôi giày thể thao này bao nhiêu tiền ạ?

주인 오만 오천 원이에요.
Giá là 55,000 Won.

리한 오만 오천 원요? **좀** 비싸요.
55,000 Won à? Hơi đắt một chút.
깎아 주세요.
Làm ơn giảm giá cho tôi.

주인 **그래요?** 알았어요. 오만 원 주세요.
Vậy à? Tôi biết rồi. Đưa tôi 50,000 Won là được.

그래요? Vậy à?/ vậy hả?/
Vậy ư?

Là câu xuất hiện khi cảm
thán hoặc có một chút ngạc
nhiên với lời nói của đối
phương.

좀 làm ơn/ một chút

Được dùng để biểu hiện một cách
mềm mỏng trong trường hợp đề
nghị người khác giúp đỡ hoặc tìm
kiếm sự đồng ý của người khác.

· 동생은 키가 좀 작아요.
Chiều cao của em tôi thì hơi
thấp một chút.

· 빵하고 우유 좀 주세요.
Làm ơn cho tôi bánh mì
và sữa.



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 이 운동화는 얼마예요? Đôi giày thể thao này bao nhiêu?
2. 리한 씨는 얼마를 주고 샀어요? Rihan đã trả bao nhiêu để mua?

정답 1. 오만 오천 원이에요. 2. 오만 원을 주고 샀어요.

Tip 단위 명사 2 Danh từ đơn vị 2

- 정장(đồ công sở) 한복(đồ truyền thống) : 벌 bộ (한 벌, 두 벌, 세 벌, ...)
- 운동화(giày thể thao) 장갑(găng tay) 양말(tất (vớ)) : 켄레 đôi (한 켄레, 두 켄레, 세 켄레, ...)
- 텔레비전(tivi), 냉장고(tủ lạnh), 자동차(xe ô tô) : 대 cái/ chiếc (한 대, 두 대, 세 대, ...)
- 사람(người), 어린이(trẻ em), 학생(học sinh), 친구(bạn bè) : 명 người (한 명, 두 명, 세 명, ...)
- 할아버지(ông nội), 할머니(bà nội), 손님(khách hàng) : 분 người (한 분, 두 분, 세 분, ...)
- 고양이(mèo), 강아지(chó), 생선(cá) : 마리 con (한 마리, 두 마리, 세 마리, ...)



Ngoài ra, còn sử dụng danh từ đơn vị '장' cho tranh ảnh, thư, thẻ, phiếu; '권' cho tập vở, từ điển, tạp chí. Hoặc khi đếm bút chì thì sử dụng danh từ đơn vị '자루', và khi đếm cây cối thì dùng '그루'.



어휘 2 Từ vựng 2

화폐와 물품 구매 Tiền tệ và mua bán hàng hóa



Khi mua đồ thì dùng cái gì để mua? Và hãy cùng tìm hiểu xem những biểu hiện nào được sử dụng khi mua đồ vật nhé.



돈(현금)
tiền (tiền mặt)



동전
tiền xu



지폐
tiền giấy



신용카드
thẻ tín dụng



값(가격)
giá tiền



싸다
rẻ



비싸다
đắt



(값을) 깎다
giảm giá, mặc cả



넣다
bỏ vào



싸다(포장하다)
đóng gói



바꾸다(교환하다)
đổi



환불하다
trả lại hàng



Hãy nhớ lại những từ vựng đã học ở trên và cùng giải đáp câu hỏi nhé.

1. 그림을 보고 알맞은 단어를 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.

①



②



③



④



㉠

값

㉡

동전

㉢

지폐

㉣

신용카드

정답

① ㉡ ② ㉢ ③ ㉣ ④ ㉠



Ngữ pháp này gắn phía sau động từ, biểu thị ý nghĩa nhờ vả hành động nào đó đối với người khác.

ㅏ, ㅑ → -아 주세요	ㅓ, ㅕ, ㅣ v.v → -어 주세요	하다 → 해 주세요
오다 → 와 주세요	읽다 → 읽어 주세요	요리하다 → 요리해 주세요

Khi bản thân mình muốn giúp đỡ người khác thì chúng ta dùng mẫu '-아/어 드릴까요?'. Lúc này đối phương sẽ đáp lại bằng câu '-아/어 주세요'.

- 너무 더워요. 창문을 좀 **열어 주세요**. Nóng quá. Anh mở cửa giúp tôi với.
- 이 빵을 봉투에 좀 **넣어 주세요**. Làm ơn cho bánh này vào túi giúp tôi.
- 가: 가방을 들어 드릴까요? Tôi cầm túi xách giúp cô nhé?
나: 네, **들어 주세요**. 고맙습니다. Vâng, anh cầm giúp tôi với. Cảm ơn anh.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-아/어 주세요' rồi chứ? Bây giờ hãy thử hoàn thành câu theo <Mẫu>.

2. <보기>처럼 '-아/어 주세요'를 사용해서 문장을 완성하세요.

Hãy sử dụng '-아/어 주세요' để hoàn thành câu theo <Mẫu>.

보기

운동화를 환불하다 → 운동화를 환불해 주세요.
Trả lại giày. Làm ơn hoàn trả giày cho tôi.

- 1) 봉투에 넣다 → 봉투에 _____.
- 2) 이 빵을 포장하다 → 이 빵을 _____.
- 3) 이 우유를 바꾸다 → 이 우유를 _____.
- 4) 아침에 전화하다 → 아침에 _____.
- 5) 음식을 만들다 → 음식을 _____.

정답 1) 넣어 주세요 2) 포장해 주세요 3) 바꿔 주세요 4) 전화해 주세요 5) 만들어 주세요



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

주말 잘 지내셨어요? Anh nghỉ cuối tuần vui vẻ chứ?

가: **주말 잘 지내셨어요? Anh nghỉ cuối tuần vui vẻ chứ?**

나: 네, 고향 친구를 만나서 재미있게 놀았어요. Vâng, tôi gặp bạn cùng quê và đi chơi rất vui.



활동 Hoạt động

<보기>처럼 친구와 이야기해 보세요. Hãy nói chuyện với bạn theo <Mẫu>.

보기

주인: 어서 오세요. Xin mời vào.
손님: 사과 있어요? Có táo không ạ?
주인: 네, 있어요. Vâng, có.
손님: 얼마예요? Bao nhiêu vậy ạ?
주인: 천 원이에요. Một nghìn won.
손님: 다섯 개 주세요. Cho tôi năm quả.



Bạn đã hiểu <Mẫu> chưa? Vậy hãy giải đáp câu hỏi phía dưới.

+ 알맞은 말에 ✓하세요. Đánh dấu ✓ vào câu đúng.

- | | | |
|----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| (1) 무엇을 샀어요? | ☐ 수박 | ☐ 사과 |
| (2) 한 개에 얼마예요? | ☐ 1,000원 | ☐ 2,000원 |
| (3) 몇 개를 샀어요? | ☐ 4개 | ☐ 5개 |

정답 (1) 사과 (2) 1,000원 (3) 5개



퀴즈 Câu đố

+ 이것은 무엇일까요? Đây là cái gì?

- ① 겉은 초록색이에요. Bên ngoài màu xanh lá cây.
- ② 안은 빨간색이에요. Bên trong màu đỏ.
- ③ 줄무늬가 있어요. Có hoa văn sọc.
- ④ 여름 과일이에요. Là loại quả mùa hè.

정답 수박





의류

Quần áo



치마
váy



바지
quần



티셔츠
áo thun



잠바
áo khoác

입다



운동화
giày thể thao



구두
giày



슬리퍼
dép



장화
giày đi mưa (ủng)

신다



양말
tất vớ

신다



장갑
găng tay

끼다



목도리
khăn quàng cổ

하다



모자
mũ (nón)

쓰다



넥타이
cà vạt

매다



가방
túi xách

메다



안경
mắt kính

쓰다



선글라스
kính râm

쓰다



Câu 1 và câu 2 là dạng câu hỏi lựa chọn từ vựng về hoa quả và thực phẩm. Câu 3 là câu hỏi hỏi về số lượng của mì gói. Hãy nghe kỹ và lựa chọn tranh đúng.

[1~3] 잘 듣고 내용과 관계있는 그림을 고르십시오.

Hãy nghe kỹ và lựa chọn tranh có nội dung liên quan.



Track 39

1) ①



②



③



④



2) ①



②



③



④



3) ①



②



③



④



Sau đây là câu hỏi lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi. Trước khi nghe, hãy xem qua các nội dung của câu hỏi.

[4~5] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.

Lắng nghe câu hỏi và lựa chọn đáp án đúng.

4. ① 사과예요.

② 5개 주세요.

③ 1000원이에요.

④ 사과가 많아요.

5. ① 우유예요.

② 우유 주세요.

③ 여기 있어요.

④ 여기에서 마세요.

 듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 남: 수박 dưa hấu
2. 여: 물 nước
3. 남: 라면 두 개 hai gói mì
4. 여: 이 사과 얼마예요? Táo này bao nhiêu tiền?
5. 남: 뭘 드릴까요? Tôi giúp gì được ạ?

정답 1. ④ 2. ① 3. ② 4. ③ 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng

 L-11

1. 잘 듣고 내용과 관계있는 그림을 고르십시오.
Nghe kỹ và hãy lựa chọn đáp án có liên quan đến nội dung.

①



②



③



④



2. 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Nghe câu hỏi và hãy lựa chọn đáp án đúng.

① 네, 넣어 주세요.

② 네, 봉투에 넣었어요.

③ 아니요, 깎아 주세요.

④ 아니요, 봉투가 싸요.

 확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 여: 사과 두 개하고 주스 세 잔 주세요. Làm ơn cho tôi hai quả táo và ba ly nước ép hoa quả.
2. 남: 봉투에 넣어 드릴까요? Tôi bỏ vào bao nhé?

정답 1. ④ 2. ①



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Câu 1 là câu hỏi lựa chọn từ vựng liên quan đến tiền tệ và câu 2 là câu hỏi lựa chọn từ vựng về hoa quả. Câu 3 là câu hỏi giá tiền và tìm biểu hiện đúng.

[1~3] 다음 그림을 보고 맞는 단어나 문장을 고르십시오.

Hãy xem những tranh sau và lựa chọn từ hoặc câu đúng.

1.



- ① 돈
③ 주스

- ② 물
④ 카드

2.



- ① 포도
③ 사과

- ② 수박
④ 오렌지

3.



- ① 싸요.
③ 있어요.

- ② 비싸요.
④ 없어요.



Sau đây là câu hỏi tìm biểu hiện đúng được sử dụng khi mua đồ vật. Hãy nhớ lại những gì đã học ở bài này và cùng giải đáp câu hỏi nhé.

[4~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy lựa chọn câu đúng nhất để điền vào chỗ trống.

4.

가: 이 오렌지 _____예요? Cam này _____ vậy?

나: 이천 원이에요. Hai nghìn won.

- ① 얼마 ② 누구 ③ 어디 ④ 언제

5.

가: 이 운동화는 오만 오천 원이에요. Đôi giày thể thao này là năm mươi lăm nghìn won.

나: 좀 비싸요. _____, Hơi đắt. _____.

가: 알았어요. 오만 원 주세요. Tôi biết rồi. Đưa tôi năm mươi nghìn.

- ① 넣어 주세요 ② 바꿔 주세요 ③ 깎아 주세요 ④ 포장해 주세요

정답 1. ① 2. ④ 3. ② 4. ① 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 단어나 문장을 고르십시오.

Xem tranh sau và lựa chọn từ hoặc câu đúng.

1.



- ① 현금
③ 동전

- ② 지폐
④ 신용카드

2.



- ① 수박이 한 통 있어요.
③ 수박이 한 병 있어요.

- ② 수박이 두 통 있어요.
④ 수박이 두 병 있어요.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3.

가: 이 옷이 좀 작아요. Áo này hơi nhỏ.

나: 그럼 바꿔 드릴까요? Vậy đổi cái khác nhé?

가: 네, _____. Vâng, _____.

- ① 넣어 주세요
③ 환불해 주세요

- ② 교환해 주세요
④ 포장해 주세요

4.

가: 어서 오세요. 뭘 드릴까요? Xin mời vào. Quý khách cần gì?

나: 오렌지 있어요? Có cam không ạ?

가: 네, 이건 천 원이고 저건 천오백 원이에요.

Vâng, cái này một nghìn won, cái kia năm trăm won.

나: 그럼, _____ Vâng, _____.

- ① 모두 얼마예요?
③ 이거 다섯 개 주세요.

- ② 몇 개 드릴까요?
④ 사과 다섯 개 주세요.

5.

어제 시장에서 운동화를 샀어요. 그런데 조금 비싸서 값을 _____.

Hôm qua tôi đã mua giày thể thao ở chợ. Nhưng mà giá hơi đắt nên _____ giá.

- ① 줬어요
③ 넣었어요

- ② 깎았어요
④ 바꿨어요

정답 1. ④ 2. ② 3. ② 4. ③ 5. ②